

HIỆN TƯỢNG “GIẢM PHÁT - LÃI SUẤT TÍN DỤNG GIẢM - TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ GIẢM” VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

PGS. PTS. NGUYỄN THIÊN NHÂN

I. NHỮNG VẤN ĐỀ PHẢI GIẢI ĐÁP VỀ LÝ LUẬN

Ba năm liên tục gần đây, nền kinh tế nước ta đều đạt mức tăng trưởng cao (GDP tăng bình quân hàng năm 8%, sản xuất công nghiệp tăng bình quân trên 12%/năm, sản lượng thực phẩm sau cao hơn năm trước trên 1 triệu tấn), lạm phát giảm (năm 95 khoảng 13%, dự kiến năm 96 khoảng 10%), đầu tư nước ngoài liên tục gia tăng.

Đầu năm 96, cảm giác chung là nền kinh tế sẽ tiếp tục vận động theo xu hướng trên, và một trong những điều lo lắng nhất là kìm giữ lạm phát sao cho không vượt quá 10%. Tuy vậy, qua 8 tháng đầu năm nay, đã xuất hiện một hiện tượng chưa từng có trong lịch sử nền kinh tế VN 20 năm qua: 4 tháng liên tục (từ 6.1996 đến 8.1996) chỉ số giá cả âm, và mức lạm phát so với 12.95 chỉ khoảng 2.2%. Nếu xu hướng này tiếp tục tới cuối năm thì mức lạm phát cả năm 96 sẽ khoảng 0 - 1%. Nếu mức lạm phát gần đây của một số nước như Mỹ, Nhật, Đức khoảng từ 1 - 3%/năm, thì mức lạm phát 1% của VN tự nó chưa phải là “vấn đề”. Nhưng kèm theo hiện tượng giảm phát ở VN hiện nay là một số dấu hiệu không tích cực của nền kinh tế:

Mức độ tăng trưởng kinh tế giảm, thấp hơn đáng kể so với dự kiến. Tám tháng vừa qua, theo ước tính của chúng tôi, sản xuất công nghiệp TP.HCM tăng khoảng 5% trong khi kế hoạch của cả năm là 15%.

Trong khi các doanh nghiệp thường “kêu” thiếu vốn đầu tư, kinh doanh thì lãi suất tín dụng liên tục giảm (lãi suất cho vay ngắn hạn giảm từ khoảng 1,7% xuống khoảng 1,4%/tháng), mà lượng tiền “ứ đọng” ở các ngân hàng ngày một tăng.

Nhiều doanh nghiệp bị ứ đọng sản phẩm, phải giảm mức sản xuất. Ở TP.HCM, theo báo cáo sơ bộ, các doanh nghiệp chỉ tiêu thụ được khoảng trên 1/3 số hàng đã sản xuất theo kế hoạch.

Bên cạnh đó, gần đây xuất hiện một “cơ chế mới” trong hoạt động thương mại ở VN: đó là mua hàng nước ngoài trả chậm với quy mô lớn, và bán hàng trả chậm, trả góp ở trong nước ngày càng một gia tăng.

Xét về góc độ quản lý nền kinh tế thì vấn đề quan tâm hàng đầu là vì sao sự phát triển của nền kinh tế lại giảm sút và làm thế nào để khắc phục tình trạng đó. Có ý kiến cho rằng giảm phát là nguyên nhân gây ra giảm tăng trưởng kinh tế. Như vậy cần làm sao cho lạm phát trở lại ở mức cao hơn. Có ý kiến lại cho rằng giảm phát là hậu quả của các nguyên nhân khác. Vậy cái gì là nguyên nhân, cái gì là kết quả. Nói một cách khác chúng ta phải lý giải cơ chế phát sinh hiện tượng “giảm phát - lãi suất tín dụng giảm - tăng trưởng kinh tế giảm”. Vì các hiện tượng kinh tế trong xã hội luôn luôn tác động qua lại, nên việc tìm nguyên nhân của một hiện tượng nhiều khi khá phức tạp. Để giải quyết khó khăn này, chúng tôi chọn cách làm là thống nhất với nhau về các cơ chế kinh tế cơ sở (các quan hệ nhân quả của các hiện tượng kinh tế đặc thù, riêng lẻ), sau đó phân tích thực trạng nền kinh tế trên cơ sở nhận dạng các cơ chế kinh tế cơ sở cần quan

tâm và thiết lập mối quan hệ giữa chúng.

II. CÁC CƠ CHẾ KINH TẾ CƠ SỞ

Để lý giải hiện tượng “giảm phát - lãi suất tín dụng giảm - tăng trưởng kinh tế giảm” (tạm gọi tắt là 3 giảm), theo chúng tôi cần thống nhất về 5 loại cơ chế kinh tế cơ sở sau đây:

1. Vì sao giá giảm?

Trong cơ chế thị trường, khi giá được quyết định do quan hệ cung cầu, thì việc giá ở thị trường giảm chỉ có hai nguyên nhân: nhu cầu giảm (cầu giảm) hoặc lượng hàng bán trên thị trường tăng (cung tăng). Cầu giảm do 4 nguyên nhân chính: chính sách của nhà nước hạn chế xuất khẩu, thu nhập của dân cư giảm (đối với hàng tiêu dùng thông thường) hoặc hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp giảm, giá trị sử dụng của sản phẩm giảm (tuyệt đối hoặc tương đối vì có mặt hàng mới hữu ích hơn), và giá cả các mặt hàng khác giảm (làm tăng việc chi cho mua các mặt hàng này, giảm ngân sách cá nhân dành cho mua mặt hàng ta đang xét). Như vậy cơ chế giá ta có phần “cầu giảm” của cơ chế giá giảm được trình bày qua sơ đồ 1.

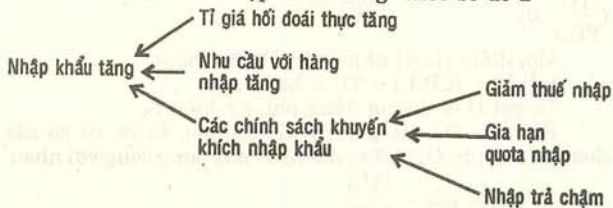


Sơ đồ 1: cơ chế kinh tế cơ sở “giá giảm”

Nguyên nhân làm tăng cung có 2 loại: sản xuất trong nước tăng hoặc nhập khẩu tăng. Nếu nhập khẩu giảm, song sản xuất trong nước tăng mạnh, thì tổng cung vẫn có thể tăng. Ngược lại, nếu sản xuất trong nước giảm, song nhập khẩu tăng mạnh, thì tổng cung vẫn có thể tăng, giá vẫn giảm, sơ đồ 1.

2. Vì sao nhập khẩu tăng?

Có 3 nguyên nhân trực tiếp làm tăng nhập khẩu: Tỷ giá hối đoái thực giảm (đồng tiền của ta lên giá so với ngoại tệ), nhu cầu mua trong nước với mặt hàng nhập tăng, và các chính sách khuyến khích nhập khẩu. Trong 3 năm gần đây, tỷ giá hối đoái danh nghĩa của VNĐ hầu như cố định, khoảng 11.000đ/USD. Trong đó, mức lạm phát của VNĐ khoảng 32% (3 năm), còn mức lạm phát của Mỹ khoảng 9,2%. Như vậy, để có tỷ giá hối đoái thực cuối năm 1995 bằng đầu năm 1993, tỷ giá hối đoái danh nghĩa phải là khoảng 13.300đ/USD. Vì hiện nay ta vẫn duy trì tỷ giá hối đoái xấp xỉ 11.000đ/USD, nên thực tế, đồng VNĐ đã lên giá 17% so với đầu năm 1993. Sự lên giá liên tục này là một kích thích mạnh mẽ việc nhập khẩu và hạn chế, trừng phạt các doanh nghiệp xuất khẩu. Giảm thuế nhập khẩu hoặc gia hạn quota nhập là các chính sách khuyến khích nhập khẩu của nước chủ nhà. Nhập hàng trả chậm lại là một chính sách khuyến khích nhập khẩu của các chủ doanh nghiệp nước ngoài. Như vậy ta có cơ chế kinh tế cơ sở “nhập khẩu tăng” theo sơ đồ 2



Sơ đồ 2: cơ chế kinh tế cơ sở “nhập khẩu tăng”

3. Vì sao lãi suất tín dụng giảm?

Một cách cơ bản thì lãi suất tín dụng giảm là do nhu cầu vốn của xã hội giảm, hoặc do lượng tiền tồn đọng ở các ngân hàng kinh doanh quá lớn. Nhu cầu vốn của các doanh nghiệp giảm do 2 khả năng: triển vọng kinh doanh trong tương lai không sáng sủa (ví dụ giá sản phẩm giảm) hoặc sử dụng vốn nước ngoài (ví dụ qua hợp tác đầu tư hoặc nhập hàng trả chậm). Như vậy, ta có cơ chế kinh tế cơ sở "lãi suất tín dụng giảm" theo sơ đồ 3.



Sơ đồ 3: cơ chế kinh tế cơ sở "lãi suất tín dụng giảm"

4. Vì sao sản xuất trong nước giảm phát triển?

Các yếu tố đầu vào của sản xuất như giá vật tư, năng lượng, trình độ quản lý, tiền lương công nhân, thuế và các yếu tố đầu ra như giá tiêu thụ sản phẩm, nhu cầu mua đều ảnh hưởng đến phát triển của sản xuất. Trong khuôn khổ mục đích nghiên cứu ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến phía ảnh hưởng của các đầu ra tới phát triển sản xuất. Trước hết, nếu giá tiêu thụ loại sản phẩm của một công ty giảm (do kết quả của cạnh tranh), thì rõ ràng công ty không thể dự kiến mở rộng sản xuất và nếu giá thị trường đã dưới mức chi phí của công ty thì công ty sẽ phá sản. Nếu hàng nước ngoài có chất lượng cao hơn, nhưng giá không cao hơn hàng nội thì nó cũng sẽ làm phá sản một số doanh nghiệp trong nước. Việc giá sản phẩm ở thị trường giảm có thể do lượng cung tăng bởi hàng nhập gia tăng mạnh, hoặc do nhu cầu mua giảm. Nhu cầu mua giảm có thể do chính sách kinh tế hạn chế xuất khẩu, thu nhập khả dụng cho việc mua hàng giảm, hay do tính hữu ích của sản phẩm giảm (xem cơ chế giá giảm, sơ đồ 1). Như vậy ta có cơ chế kinh tế cơ sở "sản xuất trong nước giảm phát triển" theo sơ đồ 4.



Sơ đồ 4: cơ chế kinh tế cơ sở: sản xuất trong nước giảm phát triển.

5. Vì sao chỉ số giá cả giảm (giảm phát)?

Theo định nghĩa, chỉ số giá cả chứa đựng giá của vài trăm hoặc vài nghìn mặt hàng với trọng số tương ứng với mức độ quan trọng hoặc tỉ trọng "ngân sách" dành cho mặt hàng đó. Khi chỉ số giá cả giảm, nhất thiết phải có một số mặt hàng đã giảm giá song một số khác vẫn có thể đồng thời đã tăng giá. Nếu tạm chia các loại hàng hóa thành 4 nhóm: lương thực, thực phẩm; hàng tiêu dùng phi thực phẩm; năng lượng; vật tư, và dịch vụ thì ta có cơ chế kinh tế cơ sở "chỉ số giá cả giảm" (giảm phát) theo sơ đồ 5.



Sơ đồ 5: Cơ chế kinh tế cơ sở "giảm phát"

III. MÔ HÌNH CƠ CHẾ PHÁT SINH HIỆN TƯỢNG "GIẢM PHÁT - LÃI SUẤT TÍN DỤNG GIẢM - TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ GIẢM"

Trên cơ sở 5 cơ chế kinh tế cơ sở đã trình bày ở trên và căn cứ vào tình hình thực tế của VN vừa qua, chúng ta có thể đưa ra mô hình cơ chế phát sinh hiện tượng "3 giảm" theo sơ đồ 6. (Biểu đồ cuối bài)

Trước hết, một thực tế nổi lên đặc biệt là 8 tháng vừa qua, nhập khẩu đã tăng vọt. Mức nhập siêu của VN trong thời gian này đã tương đương 20% GDP của năm 1995, trong khi mức thông thường khoảng 5%. Lý do của việc nhập khẩu tăng vọt bao gồm cả nguyên nhân "đá phát huy tác dụng" suốt 3 năm qua là tỉ giá hối đoái thực của ta liên tục giảm (ô 1, sơ đồ 6), cũng như tác hại của các chính sách mới áp dụng gần đây: mua hàng nước ngoài trả chậm, giá hạn quota nhập của năm 95 tới tận tháng 7.96 cho nhiều mặt hàng, bãi bỏ quota đối với một số mặt hàng không phải chiến lược. Hiện nay hơn 400.000 tấn thép đang nằm ứ đọng trong kho, nhiều nhà máy thép của ta và của các công ty liên doanh phải giảm sản lượng, vậy mà quota nhập thép của năm 95 vẫn được gia hạn tới giữa năm 96. Nông dân trồng mía bị lỗ vì giá mía giảm, các nhà máy đường ở ta ế ẩm sản phẩm, vậy mà một số doanh nghiệp vẫn nhập khẩu đường. Hơn 15.000 tấn giấy đang tồn kho. Đến nay, lượng hàng nhập trả chậm được chuyển vào TP.HCM đã khoảng 15.000 tỉ đồng. Việc hàng nhập tăng vọt với các nguyên nhân trên đã tạo ra phản ứng dây chuyền trên 3 loại thị trường: thị trường có hàng nhập khẩu tăng mạnh (ô 4, 4.1, 4.2, 4.3 ở sơ đồ 6), thị trường không có biến động mạnh hàng nhập (ô 5, 5.1, 5.2, 5.3, 5.4, 5.5) và thị trường vốn (ô 6, 6.1, 6.2, 6.3, 4.3 và 7). Bên cạnh đó, sự vận động của thị trường lương thực và tác dụng kìm hãm xuất khẩu của tỉ giá hối đoái cố định lại tác động vào các khâu khác nhau của ba loại thị trường trên, dẫn đến kết quả cuối cùng là giảm phát, lãi suất tín dụng giảm và tăng trưởng kinh tế giảm, sơ đồ 6. Sau đây ta xem xét kỹ hơn mỗi loại thị trường.

Ở thị trường có sự gia tăng mạnh của hàng nhập khẩu (ô 4, sơ đồ 6) giá cả phải giảm (ô 4.1), do cung tăng, theo sơ đồ 1. Giá cả giảm, một phần góp phần vào giảm phát của toàn xã hội (ô 4.1 và 9), mặt khác làm giảm sản xuất trong nước (ô 4.2 và 10) và giảm nhu cầu đầu tư (ô 4.3), theo sơ đồ 4.

Ở thị trường không có sự gia tăng của hàng nhập khẩu, có thể cho rằng không có lý do để giá giảm. Tuy vậy, do hình thức bán trả góp, trả chậm ở trong nước (ví dụ cho các hàng nhập có giá cao như xe máy, tivi, tủ lạnh, máy giặt) được khuyến khích, thu nhập còn lại của những người mua hàng trả góp dành cho các chi tiêu khác sẽ bị giảm liên tục trong thời gian dài (trả góp), do đó nhu cầu mua của những người này đối với các mặt hàng khác giảm (ô 5, 5.1 và 5.2). Điều đó dẫn đến giá trên các thị trường này có xu hướng giảm, sản xuất giảm tăng trưởng và nhu cầu đầu tư giảm (ô 5.3, 5.4 và 5.5). Như vậy, do cơ chế nhập trả chậm và bán trả góp mà bản thân các thị trường không có gia tăng hàng nhập khẩu cũng bị "suy thoái", góp phần vào giảm phát và giảm tăng trưởng kinh tế của toàn xã hội.

Ở thị trường vốn, lãi suất tín dụng giảm do sức ép cả từ phía cung vốn và cầu vốn. Do các công ty nhập trả chậm không phải trả nước ngoài tiền bán hàng sau 6 tháng hoặc 1 năm, tiền thu bán hàng lập tức được gửi vào các ngân hàng để kiểm lời. Kết quả số tiền gửi ngân hàng tăng vọt. Nếu ước tính khoảng 1/3 tổng số hàng trả chậm đã nhập vào TP.HCM đã được tiêu thụ thì có đến 5.000 tỉ đồng tiền bán hàng trả chậm đã được gửi vào các ngân hàng. Để kinh doanh số tiền này, ngân hàng buộc phải hạ lãi suất tín dụng (ô 6, 6.1 và 6.2). Từ phía cầu vốn, áp lực giảm lãi suất tín dụng tới từ 3 nguồn. Thứ nhất, các doanh nghiệp sản xuất trong nước do bị hàng ngoại cạnh tranh mà nhu cầu đầu tư giảm, (ô 4.1, 4.3 và 6.3).

Thứ 2, các doanh nghiệp sản xuất trong nước mà không bị tăng sự cạnh tranh của hàng ngoại, song vẫn phải giảm nhu cầu đầu tư, vì nhu cầu mua giảm (ở 5, 5.1, 5.2, 5.3 và 5.5).

Thứ 3, các doanh nghiệp nhập trả chậm và toàn bộ hệ thống đại lý, chân rết của họ giảm mạnh nhu cầu vốn, vì mua trả chậm. Kết quả là tổng nhu cầu vốn của xã hội giảm (không tính các đơn vị liên doanh mới), do đó lãi suất tín dụng buộc phải giảm (ở 4.3, 5.5, 7 và 6.3).

Ở thị trường lương thực, mức cung gạo liên tục tăng 5 năm qua. Tuy nhiên nhu cầu ăn gạo trực tiếp theo đầu người không tăng nhanh, và sẽ tiến tới ổn định. Do đó nếu xuất khẩu gạo không tăng (thực tế được kế hoạch ổn định khoảng 2 triệu tấn/năm), chế biến gạo thành các thực phẩm công nghiệp không tăng, thì sản lượng lúa càng tăng bao nhiêu, giá lúa càng giảm bấy nhiêu. Đó là lý thuyết và cũng là thực tế ở nước ta hiện nay (ở 8.1, 8.2, 8.3 và 8.4). Do giá lúa giảm, thu nhập của một bộ phận lớn trong 50 triệu người sống ở nông thôn sẽ giảm, dẫn đến nhu cầu mua của họ giảm. Điều này lại làm cho giá cả của các thị trường hàng hóa khác giảm thêm (ở 8.5, 8.6, 4.1 và 5.3). Bệnh giảm tăng trưởng của sản xuất công nghiệp thêm trầm trọng. Việc giá lúa giảm có ảnh hưởng lớn đến giảm phát nói chung (ở 8.4 và 10) vì giá lúa có hệ số lớn trong khi tính chỉ số giá cả.

Cuối cùng, sự kìm hãm xuất khẩu do tỉ giá hối đoái cố định (trong khi ta lạm phát 3 năm qua gấp 3,5 lần Mỹ), đã làm giảm nhu cầu đầu tư ở các ngành sản xuất khác nhau, góp phần làm giảm lãi suất tín dụng (ở 1.2, 4.3, 5.5 và 6.3).

Toàn bộ cơ chế phát sinh hiện tượng "3 giảm" được trình bày ở sơ đồ 6. Qua việc phân tích ở trên và sơ đồ 6, chúng ta rút ra các kết luận về các nguyên nhân cơ bản, gốc của hiện tượng "3 giảm" là:

1. Đồng VN liên tục lên giá nhiều năm.

2. Các chính sách khuyến khích nhập khẩu: mua hàng trả chậm, bãi bỏ quota với các mặt hàng không chiến lược, gia hạn quota của một số mặt hàng chiến lược.

3. Sản lượng lương thực liên tục gia tăng, trong khi nhu cầu tăng chậm hơn do hạn chế xuất gạo, nhu cầu ăn gạo dần ổn định và việc chế biến công nghiệp thực phẩm từ gạo ít.

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Qua phân tích và rút ra nguyên nhân của hiện tượng "3 giảm", chúng ta có thể kiến nghị 2 loại biện pháp: các biện pháp nhằm giải quyết các nguyên nhân gốc, và các biện pháp giải quyết một số nguyên nhân trung gian.

1. Phải giảm giá đồng VN tương đối mạnh trong vòng 2 năm tới

Nếu mục tiêu của chúng ta là khuyến khích xuất khẩu, mà chính sách lại duy trì tỉ giá hối đoái cố định (trong khi ta lạm phát gấp nhiều lần so với Mỹ) thì kết quả thực tế là: khuyến khích nhập khẩu, trừng phạt xuất khẩu. Nếu không có các đầu tư nước ngoài 5 năm qua thì chính sách tỉ giá cố định sẽ làm cho bức tranh tăng trưởng kinh tế của ta ít đẹp đẽ hơn nhiều. Có ý kiến cho rằng lên giá liên tục đồng VN để nhằm khuyến khích nhập thiết bị, nguyên liệu cho sản xuất. Ý kiến này không thuyết phục, bởi lẽ có thể đạt được mục tiêu này dễ dàng thông qua miễn giảm thuế nhập khẩu với các mặt hàng ưu tiên, mà vẫn đồng thời giảm giá đồng VN. Có ý kiến cho rằng giảm giá mạnh quá sẽ làm mất ổn định nền kinh tế. Thực tế đã chỉ ra là không giảm giá đồng VN đã làm gia tăng thâm hụt cán cân thương mại, giảm mức tăng trưởng kinh tế, từ đó sẽ có thể làm mất ổn định. Mặt khác, trong vòng 4 năm 1988 - 1992 chúng ta đã giảm giá đồng VN từ 4.500d/USD xuống chỉ còn 10.500d/USD. Tỉ giá đã giảm giá đồng VN 133% trong vòng 4 năm, bình

quân mỗi năm 33%. Trong 4 năm đó, và từ đó đến nay, nền kinh tế của ta ngày một ổn định hơn. Nếu so với đầu năm 1993, đồng VN đã lên giá khoảng 17%. Như vậy giảm giá đồng VN 17% trong vòng 2 năm không phải là quá mạo hiểm. So với năm 1985, nền kinh tế của ta trưởng thành hơn, quản lý của ta kinh nghiệm hơn.

2. Chấm dứt việc thả nổi nhập khẩu với hậu quả là hủy diệt các cơ sở sản xuất trong nước

Cạnh tranh tự do, bình đẳng, lành mạnh giữa các doanh nghiệp trong nước với nhau là một động lực phát triển cơ bản, lâu dài của một nền kinh tế thị trường. Nhưng sự cạnh tranh tự do giữa các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước mà không được quản lý theo mục tiêu thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển thì sẽ đồng nghĩa với hủy diệt sản xuất trong nước. Xin nêu lại một bài học kinh điển và thời sự của xuất khẩu hủy diệt. Sau chiến tranh thế giới thứ 2 và liên tục cho đến nay, nền kinh tế và khoa học Mỹ luôn ở vị trí đứng đầu. Vào đầu những năm 60, công nghiệp tivi ở Mỹ đã phát triển, cao hơn công nghệ tivi ở Nhật Bản. Song từ năm 1964, Nhật bắt đầu xuất khẩu tivi qua Mỹ. Nhưng đây không phải là sự cạnh tranh lành mạnh, mà là một cuộc chiến tranh kinh tế, nhằm chiếm toàn bộ thị trường tivi của Mỹ. Theo luật của Mỹ và nhiều nước Tây Âu, các công ty không được bán phá giá - tức là bán dưới chi phí của mình - để tiêu diệt các đối thủ. Thế nhưng các công ty Nhật Bản, dưới sự điều khiển của chính phủ thông qua Bộ thương mại quốc tế và công nghiệp (MITI), đã lặng lẽ bắt đầu một cuộc cạnh tranh hủy diệt tại Mỹ. Năm 1965 khi một tivi màu được bán ở Nhật với giá 700 USD, thì họ xuất sang Mỹ với giá 400 USD. Rõ ràng các công ty Mỹ không thể chịu nổi cái giá "hủy diệt" này. Chỉ trong một thời gian ngắn, 6 hãng tivi lớn và nhiều hãng nhỏ đã phá sản, 70.000 người mất việc làm. Năm 1964, tivi Nhật chỉ chiếm không đầy 5% số tivi tiêu thụ ở Mỹ, sang năm 1971 đã là hơn 50% (1) và đến tháng 7.1995, hãng sản xuất tivi cuối cùng của Mỹ đã đóng cửa. Nước Mỹ hùng cường về kinh tế, khoa học đã thất bại hoàn toàn trong cuộc "chiến tranh xuất khẩu" tivi của một nước nhỏ hơn, yếu hơn rất nhiều, cách xa hàng ngàn cây số [2]. Một nước Mỹ to lớn, mạnh như vậy nhưng một khi đã thả nổi việc nhập khẩu tivi thì cuối cùng ngành công nghiệp tivi của Mỹ cũng bị tiêu diệt, dù rằng phải mất 31 năm (1964 - 1995). Vậy thì một nước kém phát triển như ta, nếu thả nổi việc nhập hàng ngoại không phải chỉ từ một nước mà nhiều nước, thì các ngành sản xuất trong nước có thể bị tiêu diệt mà không cần đến 30 năm. Nếu thực sự thả nổi thì có ngành chỉ cần 3 đến 5 năm là phá sản. Vì vậy cần thống nhất mục tiêu quản lý xuất nhập khẩu: nhập khẩu trước hết phải phục vụ thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển, kể đó là từng bước cải thiện chất lượng tiêu dùng của nhân dân. Điều đó không có nghĩa là hạn chế nhập một cách đại trà, mà là: nhập khẩu để tự phát triển nhanh hơn, chứ không phải để tự hủy diệt. Theo hướng này xin đề nghị một số biện pháp sau:

Cùng với việc giảm giá đồng VN so với đồng USD phải điều chỉnh ngay thuế suất với hàng nhập, có phân biệt theo loại hàng và nguồn gốc hàng (hàng từ các nước của AFTA hay nước khác).

Ngưng nhập hàng trả chậm ngay, ít nhất một năm, sau đó xem xét xử lý theo các hướng: có hạn ngạch nhập cho hàng trả chậm và thuế phù hợp cho hàng trả chậm, phù hợp với mục tiêu và chính sách quản lý nhập khẩu nói chung.

Đánh giá lại và xây dựng mới hệ thống quota nhập hiện nay, phục vụ mục tiêu: nhập để tự phát triển nhanh hơn.

3. Tăng mạnh, nhanh xuất khẩu gạo và chế biến, xuất khẩu thực phẩm dùng gạo

Như đã phân tích ở trên, để nâng giá lương thực, tăng thu nhập cho hàng chục triệu nông dân, phải tăng "cầu gạo". Biện pháp cơ bản là tăng xuất khẩu gạo và xuất khẩu các thực phẩm chế biến dùng gạo. Về lâu dài, cần tăng tỉ trọng chăn nuôi, trồng cây công nghiệp và chế biến thực phẩm ở nông thôn và trong nền kinh tế.

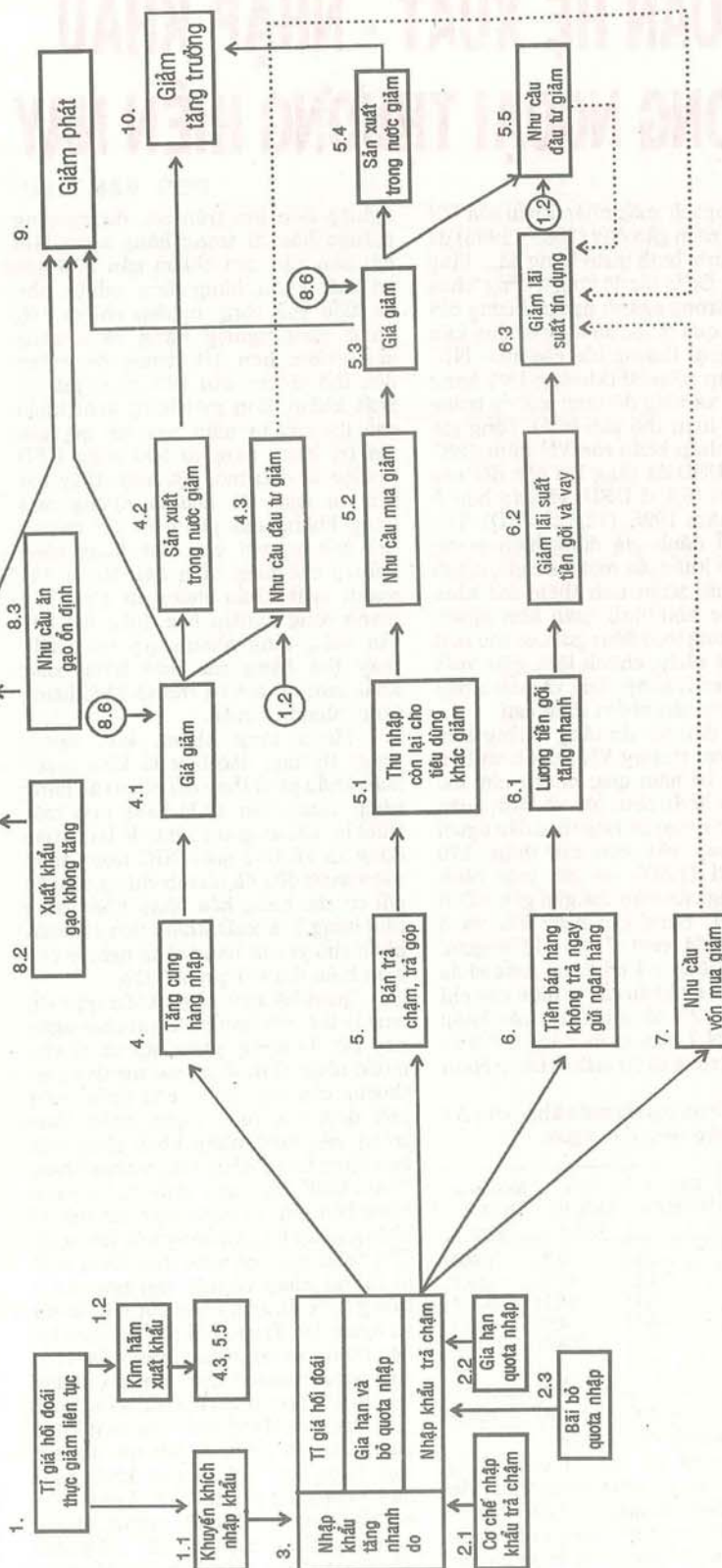
4. Tăng phát hành tiền ngay, sau đó điều chỉnh phù hợp với sự tăng trưởng của nền kinh tế

Ba loại biện pháp đã kiến nghị: giảm giá đồng VN so với USD, nhập khẩu để tự phát triển nhanh hơn, và tăng xuất gạo và sản phẩm dùng gạo là dựa vào 3 nguyên nhân gốc của tình hình "3 giảm" hiện nay. Tuy vậy, trước tình thế là sản xuất đang giảm mạnh mức tăng trưởng, có thể sử dụng các biện pháp tác động ngay vào nguyên nhân trung gian của giảm tăng trưởng là nhu cầu đầu tư và tăng sản lượng của các công ty trong nước thấp vì giá sản phẩm giảm, sơ đồ 6 các ô 4.1, 4.2, 5.1, 5.2, 5.3, 5.4 và 5.5. Bằng việc tăng phát hành tiền để nâng giá mua lúa của nông dân, tăng lương cho công nhân viên chức và chi đầu tư của chính phủ, làm tăng sức mua của xã hội, sẽ kích thích nền kinh tế phát triển. Việc phát hành tiền đương nhiên sẽ làm tăng lạm phát, song hiện nay, đang là giảm phát, do đó mức lạm phát thực tế sẽ tăng chậm hơn. Khi nền kinh tế đã tăng mức phát triển, sẽ giảm phát hành tiền một cách tương ứng.

Trên đây chúng tôi đã cố gắng phân tích nguyên nhân của hiện tượng "3 giảm", kiến nghị các biện pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Chúng tôi không đủ trình độ để lượng hóa chi tiết các kiến nghị đó (tăng tỉ giá hối đoái ở quy mô nào, trong thời gian bao lâu; thay đổi thuế suất nhập khẩu thế nào; tăng phát hành tiền ở quy mô nào và theo tiến trình nào). Đó là công việc của các chuyên gia giỏi hơn chúng tôi.

Tài liệu tham khảo:

1. Wolf, M. Những bài học từ sự thành công của nền kinh tế Nhật Bản, nhà XB TP.HCM, 1990.
2. Nguyễn Thiện Nhân, Hiệu ứng bán phá giá - chiếm thị trường - gia tăng lợi nhuận, *Phát triển kinh tế* (64), 2.1996.



Sơ đồ 6: Cơ chế phát sinh hiện tượng "giảm phát - lãi suất tín dụng giảm - tăng trưởng kinh tế giảm"